

Bản án: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 01 - 2025

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu.

2. Ông Trần Anh Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Văn Quang, thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Hải Yến, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2024/QĐXX-ST ngày 22 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 179/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bà Đoàn Thị B trình bày:** Bà kết hôn với ông Nguyễn Thế C năm 1973, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất nên không thể xuất trình với Tòa án được. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại thôn Đ, xã N, huyện T, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ đầu tháng 02/2019, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống và trong làm ăn kinh tế gia đình, bà đã đến

nhà con trai ở từ tháng 03/2019, đến năm 2022 bà được hoà giải vận động về chung sống cùng ông C, tuy nhiên đến tháng 10/2024 mâu thuẫn lại xảy ra căng thẳng nên vợ chồng đã sống ly thân. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết cho bà và ông C được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/9/1974; Nguyễn Thế T, sinh ngày 09/4/1976; Nguyễn Thế D, sinh ngày 01/11/1981; Nguyễn Thế T1, sinh ngày 21/6/1985. Các con đã trưởng thành, lập gia đình nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, do vậy bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ của vợ chồng.

**Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/11/2024 Nguyễn Thế C trình bày:** Ông không nhớ kết hôn với bà Đoàn Thị B năm nào, trước khi kết hôn không được tìm hiểu nhưng, có tự nguyện về chung sống cùng nhau, ông xác định vợ chồng không đăng ký kết hôn. Ông nhận thấy vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, do tuổi cao nên ông khó tính hơn lúc còn trẻ, bà B xin ly hôn ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/9/1974; Nguyễn Thế T, sinh ngày 09/4/1976; Nguyễn Thế D, sinh ngày 01/11/1981; Nguyễn Thế T1, sinh ngày 21/6/1985. Các con đã trưởng thành, lập gia đình nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng có tài sản chung, nhưng vợ chồng tự thoả thuận, vợ chồng không liên quan vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Ông C xác nhận lời trình bày trên là đúng nhưng không ký biên bản ghi lời khai.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Thế C như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Tại các buổi làm việc cũng như quá trình giải quyết vụ án ông C không đến Tòa án làm việc mà chỉ cung cấp lời khai thể hiện quan điểm là đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không ký biên bản.

Tại phiên toà bà Đoàn Thị B vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Nguyễn Thế C được ly hôn. Không đề nghị giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng con, tài sản và công nợ chung. Ông Nguyễn Thế C vắng mặt tại phiên tòa.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn bà Đoàn Thị B thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn ông Nguyễn Thế C không chấp hành theo đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đoàn Thị B và ông Nguyễn Thế C được ly hôn.

Về con chung, tài sản và công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Đoàn Thị B.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Thế C, nhưng ông C vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn bà Đoàn Thị B, bị đơn ông Nguyễn Thế C và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Bà Đoàn Thị B kết hôn ông Nguyễn Thế C khoảng năm 1973 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau, hiện vợ chồng đã có bốn con chung với nhau, con đầu lòng Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/9/1974, căn cứ điểm d mục 2

thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 “Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn được coi là hôn nhân thực tế” như vậy mặc dù bà B và ông C không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình nhưng đã chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì được coi là hôn nhân thực tế. Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án về Ly hôn là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh tháng 02/2019, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2024, bà B không về chung sống cùng ông C. Nay bà B xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông C được ly hôn.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà Đoàn Thị B và ông Nguyễn Thế C đã xảy ra căng thẳng trầm trọng, kéo dài, không còn quan tâm đến nhau, không có quan hệ tình cảm và không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà B xin ly hôn, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, xử cho bà Đoàn Thị B và ông Nguyễn Thế C được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy các con chung của bà B và ông C đã trưởng thành và có cuộc sống riêng ổn định, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Bà B và ông C đều xác định không yêu cầu giải quyết tài sản và liên quan vay nợ chung, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Đoàn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật, tuy nhiên bà B là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm, do vậy bà B được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 nghị quyết số: 26/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm d mục 2 thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001. Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

**[1] Về quan hệ hôn nhân:** Cho bà Đoàn Thị B và ông Nguyễn Thế C được ly hôn.

**[2] Về con chung:** Không đặt ra xem xét giải quyết.

**[3] Về tài sản; công nợ chung:** Không đặt ra xem xét giải quyết.

**[4] Về án phí:** Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Đoàn Thị B (là người cao tuổi).

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- UBND xã Ngọc Vân;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Huy Biên**